

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.750	25.750	26.070	26.070	VNĐ
	AUD	16.240	16.340	16.670	16.670	VNĐ
	CAD	18.420	18.530	18.940	18.940	VNĐ
	CHF		31.370		32.170	VNĐ
	EUR	28.900	29.040	29.800	29.800	VNĐ
	GBP	33.690	33.850	34.690	34.690	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	183,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.160		15.660	VNĐ
	SGD	19.330	19.500	19.990	19.990	VNĐ
	THB	690	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:50 ngày 15/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:50, 15/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.